

ĐỒNG THÁP XƯA QUA GHI CHÉP CỦA NGUYỄN HIỂN LÊ

Đỗ Kim Trường¹

Cuối năm 1934, sau khi tốt nghiệp Trường Công chánh, nhận nhiệm sở tại Long Xuyên, Nguyễn Hiến Lê đi làng Tân Thạnh (nay thuộc huyện Thanh Bình, Đồng Tháp), nơi bác của ông cư ngụ lúc bấy giờ, và lần đầu tiên có dịp tìm hiểu “một làng hẻo lánh, bên bờ sông Tiền Giang, trên Đồng Tháp Mười”². Đến năm 1939, được giao đi kinh lý Đồng Tháp Mười trong một tuần lễ, từ Tân An (Long An nay) theo sông Vàm Cỏ Tây, ông đặt chân đến vùng đất này. Về khoảng cách địa lý tác giả viết: “Chiều ngang từ Hồng Ngự tới Tân An khoảng 120 cây số, hơn từ Hà Nội tới Hải Phòng. Chiều dọc từ Cao Lãnh tới Svay Riêng khoảng 70 cây số (bằng từ Hà Nội tới Việt Trì); tính ra khoảng 8.000 cây số vuông tức 800.000 mẫu Tây”³. Theo mô tả của ông, cư dân ở đây là người tứ chiếng, hầu hết đều là tá điền từ Cần Thơ, Long Xuyên, Sa Đéc, Rạch Giá, ... đến sau những năm thất mùa liên tiếp. Vợ chồng con cái đem nhau lên chiếc xuồng, với một vài cặp gà vịt chớ mèo heo tìm miếng đất mới, dựng mái chòi, phát cỏ dọn đất sạ lúa. Cuộc sinh kế bắt đầu. Cũng theo lộ trình, tác giả đến Gò Tháp tọa lạc trên giồng cao. Ở đây, Nguyễn Hiến Lê thấy một ngôi chùa bằng gạch. Chùa rộng thênh thang mà đồ thờ rất ít; vài tượng Phật bằng gỗ sơn hoặc mộc, vài bình hương, một ngọn đèn dầu cá leo lét. Không có một bức hoành, một đôi liễn. Kiến trúc thì Việt mà cách trang hoàng lại là Miên. Lý giải về tên gọi Tháp Mười, vị giữ chùa cho biết, theo tương truyền, “cánh đồng này xưa là một xứ thịnh vượng, sau bị nước dâng lên cuốn hết. Trước sau có mười ông vua trị vì, mỗi ông xây một cái tháp làm nơi an nghỉ cuối cùng; tháp ở đây của ông vua thứ mười, nên gọi là Tháp Mười”⁴. Lại có thuyết bảo đây là ngọn chùa tháp của Thổ, ngọn thứ mười, kể từ Cao Miên xuống và xưa có một đường lát đá nối mười cái tháp đó với nhau. Một thuyết khác cho rằng đây là tháp thứ mười của Thiên hộ Võ Duy Dương cất, tính từ vàm sông Ba Sao trở vào Tổng hành dinh của nghĩa quân, để quan sát nếu quân Pháp mở cuộc tấn công. Và còn có ý kiến nói rằng Tháp Mười do bảo tháp ở giồng này có mười bậc, chứ không phải tháp thứ mười⁵. Thật thú vị khi một địa danh có đến 4 cách lý giải khác nhau. Điều đó cho thấy, tìm đúng nguyên gốc của tên đất không phải là điều dễ dàng, nhất là

1

¹ Thành phố Hồng Ngự. SĐT; 0854 701 099. Email: kimtruong.do@gmail.com

2

² Nguyễn Hiến Lê (2002), *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười*, Nxb Văn hóa Thông tin, tr 6.

3

³ Nguyễn Hiến Lê (2002), *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười*, Sđd, tr 27.

4

⁴ Nguyễn Hiến Lê (2002), *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười*, Sđd, tr 64.

5

⁵ Nguyễn Hiến Lê (2002), *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười*, Sđd, tr 65.

những địa danh trầm tích qua thời gian, sự biến đổi của ngôn ngữ, ảnh hưởng giao thoa văn hóa, tiếng nói của cộng đồng dân cư trên cùng một địa cuộc⁶.

Tiếp đến tác giả được hướng dẫn đi bộ theo Đường gạo⁷ đến Đồng Cát. Ở đây lúc bấy giờ, theo tác giả viết: “Chung quanh là khu vực mênh mông của cỏ dại: không một bóng cây, không một cánh chim, hết màu xanh da trời tiếp tới màu xanh của đất. Ở đây ánh nắng và cỏ lất cùng nhau vui vẻ ngự trị: ánh nắng nhảy múa trên cỏ, cỏ nhún nhảy dưới ánh nắng”⁸. Gặp mùa đốt đồng, tác giả chứng kiến cảnh rần, rùa chạy không kịp bị chết cháy đầy dẫy. Rồi đến lung sen với hàng ngàn bông đỏ điểm trên nền xanh nhạt, cùng những gương sen non làm nên món giải khát ngon lành. Đường hoang vui bước đưa ông đến các giồng Cỏ Ống, Cà Dâm, Lung Sơn, Thốt Nốt và Lâm Vồ, sau khi đối diện với một trong hai con vật huyền thoại của Đồng Tháp Mười – con muỗi (bởi câu ca dao: Muỗi kêu như sáo thổi, đũa lội tợ bánh canh). Tại giồng Lâm Vồ, lần đầu tiên Nguyễn Hiến Lê được thưởng thức đặc sản vùng đất: Lúa ma (Lúa trời). Đây là loại lúa hoang, tự mọc, thân cao hơn 4 mét, bông ít hạt, mỗi bông có nhiều lông dài ở hai bên. Khoảng cuối tháng Chạp đến đầu tháng Giêng là mùa lúa chín. Người dân dùng lưới hay đệm bằng căng 2 bên be xuống, bơi vào giữa đám lúa, dùng sào đập vào bông cho hạt rụng xuống khoang. Lúa trời đem xay hay giã cho ra hạt gạo nhỏ, màu đỏ hơi cứng, có vị ngọt. Và cũng tại đây, ông cho biết có giống lúa phù hợp với đặc trưng thổ nhưỡng gọi là Lúa sạ. Giống này theo lời tác giả, do Linh mục Conte ở Nhà thờ Năng Gù (nay thuộc huyện Chợ Mới, An Giang) đem từ Cao Miên về. người Pháp gọi Riz flottant (Lúa nổi), người Việt gọi Lúa sạ, vì không cần cấy mà chỉ cày bừa, gieo (sạ) hạt, đợi tới mùa thu hoạch. Là chuyên viên thủy lợi, ông cho biết Đồng Tháp Mười khi còn là biển, những dãy giồng trên là những mỏm đá. Thật thú vị hiện nay ở Thị xã Tân Châu, An Giang có địa danh Núi Nổi, tên chữ Hán là Phù Sơn. Điều kỳ lạ ở giữa đồng bằng với ruộng lúa xung quanh, lại có giồng đất cao hơn mặt ruộng khoảng vài mét. Cư dân địa phương cho biết, dưới đất có rất nhiều đá và tại đây hiện có ngôi chùa mang tên Phù Sơn Tự. Điều này là minh chứng cho ý trên của tác giả.

¹ Ngày nay, địa danh Tháp Mười được hiểu theo nghĩa là ngôi tháp thứ mười tính từ điểm xuất phát, do vua Jayavarman VII xây cất khắp lãnh thổ để thờ Thần Lockervera, chuyên trị bệnh cho người dân. Xem: Lê Hương (1969), “Địa danh, di tích lịch sử, thắng cảnh trong vùng người Việt gốc Miên”, *Tạp san Sử Địa*, số 14 & 15, Nhà sách Khai Trí xuất bản, tr 52.

¹ Đường gạo gồm có 3 đường: 1. Từ Cái Nứa ra An Cư, xã Hậu Mỹ, huyện Cái Bè đến Xoài Tư, xã Mỹ Thành Nam, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang; 2. Từ Tháp Mười lên Mộc Hóa, qua rộc Địa Giữa (rộc Địa Gạo) đến Hậu Thạnh Đông, huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An; 3. Núi Tháp Mười đến rạch Cần Lố, còn gọi Đường Thét (từ ngọn Trà Bông đến Bàu Tiên, Đồng Cát). Nguồn: https://dongthap.gov.vn/chi-tiet-bai-viet-nvls/-/asset_publisher/qmpYuW5LaAEu/content/id/16406821. Ngoài ra còn có *Kinh Đường Gạo*, từ ngã ba Gáo Lồng Đèn, thuộc ấp Cả Bát, xã Vĩnh Thạnh, huyện Tân Hưng, Long An qua gò Cà Dâm (xã Tân Công Sính), kinh Đồng Tiền (thị trấn Tràm Chim), đến huyện Thanh Bình rồi đổ ra sông Tiền. Xem: Hội Khoa học Lịch sử Đồng Tháp (2016), *Từ điển địa danh Đồng Tháp*, Nxb Văn hóa – Văn nghệ, tr 270.

¹ Nguyễn Hiến Lê (2002), *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười*, Sđd, tr 103.

Sau khi rời Đường Gạo, tác giả đến Gò Đa (hiện nay là ấp Gò Đa, xã Tân Hộ Cơ, huyện Tân Hồng) và ra Hồng Ngự. Hơn 80 năm trước⁹, phong cảnh Hồng Ngự thật thơ mộng như ông đã tả: “Thực là một bức linh động và đủ màu: khăn choàng vàng đỏ phát phơ trên đường; ghe sơn xanh hoặc lam rập rình dưới bến; dừa ngả mình soi gương trên làn nước trong veo, nước dựng lên vờn tàu lá mềm mại lóng lánh như tơ. Những chiếc tam bản hai chèo nhẹ như chiếc lá, lướt trên mặt nước loang loáng ánh hồng, lượn một đường cong cong và từ từ ghé bến, êm như vuốt ve. Cử động của thiếu nữ chèo tam bản nhịp nhàng, uyển chuyển làm sao! Hai tay đưa ra trước, chân đá nhẹ ra sau, thân mình nghiêng nghiêng, áo quần phát phất”¹⁰. Thật là cảnh vật hữu tình không khỏi khiến du khách phương xa lần đầu đến đây bồi hồi xao xuyến! Là chợ vùng biên nơi bán buôn những sản phẩm nghề truyền thống, với khăn choàng Long Khánh nổi tiếng hơn trăm năm đủ màu sắc, được các hộ dân xã Long Khánh A, huyện Hồng Ngự sản xuất, cung cấp cho thị trường nội địa và xuất sang Campuchia nên “*khăn choàng vàng đỏ phát phơ trên đường*” một thời là hình ảnh quen thuộc ở Hồng Ngự. Còn nhớ trước đây, tại Bến tàu khách Hồng Ngự phía trước Chùa Ông (tức Quan Đế Miếu), từ sáng đến tối khuya lúc nào cũng có tàu đi tàu về, không khí thật là sôi động. Những tàu khách Hòa Lợi, Thuận Lợi, ... đưa bạn hàng, người dân đi Long Xuyên, Tân Châu, Cao Lãnh, Sa Đéc, Tây Ninh nườm nượp xuất và về bến mỗi ngày, đúng như câu “*ghê sơn xanh hoặc lam rập rình dưới bến*”. Hai bên bờ từ vàm sông Sở Thượng ngược lên ngã ba giáp sông Sở Hạ và đầu nguồn biên giới Campuchia, ngoài khu vực chợ Hồng Ngự, từ mương Nhà máy trở lên trước đây có rất nhiều dừa do người dân trồng lấy trái và bóng mát, những buổi sáng và trưa hè, khi nước chưa “quay” (tức nước đục do mang phù sa từ thượng nguồn đổ về vào thời điểm sau mùng 5 tháng 5 âm lịch) mặt sông trong veo, dừa ngả mình soi gương trên làn nước, nước dựng lên vờn tàu lá mềm mại lóng lánh như mô tả. Sông Sở Thượng lúc đó chưa có cầu, để đi từ thị trấn Hồng Ngự qua Thường Lạc phải ngồi đò. Bến ở trước Chùa Ông, hành khách tùy đông hay ít mà đi đò, ghe, xuồng chèo tay hoặc chạy máy sang bờ bên kia, cặp bến ở phía dưới chùa Thiên Quang hiện nay lồi vài trăm mét. Đưa đò là những thôn nữ đầu đội nón lá, cổ quấn khăn rằn, mặc áo bà ba, quần lãnh Mỹ A duyên dáng nhịp chèo. Chính hình ảnh này được Nguyễn Hiến Lê ghi lại trong thiên phóng sự một cách chân thật như mô tả. Tất nhiên, không chỉ có các thiếu nữ, mà còn những phụ nữ lớn tuổi, thậm chí đàn ông vận hành những chiếc ghe và đò khách chạy máy Yanmar sau này.

Rời tàu lên bờ, tác giả nhận thấy quận lỵ Hồng Ngự so với các đơn vị hành chính cùng cấp những nơi ông đã đi qua không lớn, không có Bưu điện. Nhà của người dân phần lớn là vách ván. Quận nằm trên phần đất hợp lưu của 2 rạch Sở Thượng và Sở Hạ, hai rạch này đem thủy lưu sông Cửu Long vào Đồng Tháp Mười ngay từ đầu mùa nước. Tại Hồng Ngự, lúc bấy giờ, mỗi ngày có 2 chuyến ca nô đi Tân Châu. So sánh 2 quận, tác giả nhận

⁹ Ở (Lời) Tựa, Nguyễn Hiến Lê viết: “Năm 1937, sau khi đi khắp các tỉnh Hậu Giang, tôi lại được đi ngay trong Đồng Tháp Mười” (tr 6) và ở Chương I, ông cho biết khởi hành kinh lý ở Đồng Tháp Mười trung tuần tháng 3 năm 1939. Như vậy, những điều mắt thấy tay nghe được tác giả trước tác lại ở sách *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười* tính đến nay (2024) đã **hơn 80 năm**.

¹⁰ Nguyễn Hiến Lê (2002), *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười*, Sđd, tr 123.

xét: “Quận Tân Châu buôn bán rất phồn thịnh. Thổ sản có nhãn, bắp và tơ để dệt thứ hàng gọi là hàng Tân Châu [tức lãnh Mỹ A, ĐKT]. Chỉ cách một con sông mà đất bên Tân Châu rất phì nhiêu còn bên Hồng Ngự thì trung bình. Từ Tân Châu, xe hơi, xe ngựa đi Châu Đốc suốt ngày”¹¹. Theo lịch sử hành chính, ngày 19-12-1929, Toàn quyền Đông Dương ký nghị định thành lập *quận Hồng Ngự* thuộc tỉnh Châu Đốc¹². *Quận Hồng Ngự* gồm tổng An Phước với các làng: An Bình, Bình Thạnh, Tân Hội, Tân Thành, Thường Lạc, Thường Phước, Thường Thới. Đến năm 1941, nhập làng Long Khánh, tổng An Thành, quận Tân Châu vào quận Hồng Ngự và tách làng Thường Phước để nhập vào tỉnh Long Xuyên¹³. Mười năm sau khi quận Hồng Ngự ra đời, tác giả đến đây, là đơn vị hành chính ra đời muộn hơn so với Tân Châu. Và lại, Tân Châu nằm trên đất Tầm Phong Long xưa, giữa sông Tiền và sông Hậu, với lợi thế đất phù sa màu mỡ thích hợp các loại cây trồng và là đầu mối giao thương kết nối Châu Đốc, qua Cần Thơ, lên Nam Vang nên thịnh mậu hơn so với Hồng Ngự, nhất là về thương mại, đúng như nhận định của ông.

Tuy thời gian làm việc ở Hồng Ngự rất ngắn, chỉ trong một ngày, nhưng tác giả đã kịp nhận xét, khác với miền Bắc, sông Hồng Ngự không có đê, đất ở gần bờ sông cao hơn trong đồng, do người dân và phù sa bồi đắp. Tác giả cũng lý giải một đặc trưng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long cho đến ngày nay vẫn còn nhiều người nhận thức chưa chính xác, không phải mùa lũ mà là *mùa nước nổi*: “Vì nước lên từ từ, ngày nào cũng nhiều nhất là 25 – 30 phân nên tuy lụt [từ người Bắc quen dùng, ĐKT] lâu (hàng tháng) mà tai nạn ít, đồ đạc hao không bao nhiêu, không như những trận lụt chớp nhoáng ở Trung Việt, nước lên trong một ngày hàng mấy thước, người chết, của trôi rồi chỉ một hai hôm lại rút hết”¹⁴. Tuy nhiên, mùa nước lên, dưới góc nhìn của một học giả miền Bắc cũng đẹp không kém: “Tới mùa nước lụt (sic) cảnh đẹp lắm. Nhà sàn sơn xanh đỏ chiếu xuống dòng nước lơ lờ, ghe xuồng đi lại tấp nập, cá lội ngay dưới cửa sổ nhiều vô cùng, không một thước vuông nào không có hàng chục con; đây một em nhỏ cầm *đinh ba* chăm chú nhìn dòng nước đợi cá qua là đâm; kia một ông lão thả câu trên chiếc cầu cong cong, dưới gốc dừa, cánh đồng lúa xanh mơn mẫm điểm những bông súng trắng, hoặc phơn phớt tím, còn trước nhà, sau nhà diên diên rủ những bức màn xanh điểm vàng, lơ thơ như liễu”¹⁵. “*Chiếc cầu cong cong*” tác giả viết là cầu mương Nhà máy, nằm trên đường Lý Thường Kiệt, nối đôi bờ mương, thuở trước có nhà máy xay lúa nên định danh. Người cư trú ở vùng sông nước Cửu Long và Hồng Ngự, đọc đoạn văn của Nguyễn Hiến Lê về quê hương mình, không khỏi cảm phục tài quan sát tinh tế của vị trí thức đất Tổ lần đầu

11

¹ Nguyễn Hiến Lê (2002), *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười*, Sđd, tr 124.

12

¹ Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Đồng Tháp (2014), *Địa chí tỉnh Đồng Tháp*, Nxb Trẻ, tr 25.

13

¹ Nguyễn Đình Tư (2017), *Địa chí hành chính các tỉnh Nam Kỳ thời Pháp thuộc (1859-1954)*, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, tr 205-206.

14

¹ Nguyễn Hiến Lê (2002), *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười*, Sđd, tr 127.

15

¹ Nguyễn Hiến Lê (2002), *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười*, Sđd, tr 127-128.

tiên đến đây, viết những dòng sinh động, cho đến ngày nay xem lại cũng thấy bồi hồi về một thời đã qua! Trong đó, đúng như ông mô tả, khi nước về, đem theo phù sa bồi đắp cho ruộng đồng, cá tôm, bông Diên Diên làm thực phẩm cho con người. Ở vùng Hồng Ngự, đầu mùa nước, cá Linh non là một đặc sản tự nhiên và chỉ có trong mùa nước lên. Khi nước tràn đồng, cá Linh lên ruộng ăn các loại giáp xác, phiêu sinh thực vật. Đến kỳ nước rút, cá theo các rạch, mương, kinh ra sông. Ngư dân dùng dớn, chài, lưới, vó, .. đánh bắt, đem ủ nước mắm, làm mắm, hay nấu dầu (thường dùng đầu cá) để lấy dầu thắp đèn. Tuy nhiên, loại dầu này khi thắp có nhiều khói và ít sáng vì trong dầu có nhiều nước¹⁶. Các mùa khác trong năm không thấy cá Linh, có lẽ vì vậy nên dân gian đặt tên cho loài thủy sản này là Linh chăng?

Ở Hồng Ngự thời xưa, chính quyền quân chủ cho đầu thầu Sở cá (cũng gọi Sở Thủy lợi) trên sông Sở Thượng và sông Sở Hạ để thu thuế. Nguyễn Liên Phong trong *Nam Kỳ phong tục nhơn vật điển ca* đã ghi: “Mặt đôn thượng hạ song song/Diện Hầu thượng, hạ chữ trong bộ làng/Tiếng kêu hai xứ rõ ràng/Sở trên, Sở dưới muôn ngàn đông dân”¹⁷. Diện Hầu Thượng, Sở Thượng tức Sở Trên. Diện Hầu Hạ, Sở Hạ là Sở Dưới. Tài liệu cho biết, việc thu thuế này đã mang lại nguồn lợi rất lớn. “Trong mùa cá 1846 – 1847, nhân dân ở hai khu vực rạch Diện Hầu Thượng (Sở Thượng), Diện Hầu Hạ (Sở Hạ) và xứ Như Cương (khu vực Tân Thành, Cái Cối) nay thuộc hai huyện Hồng Ngự, Tân Hồng sẵn sàng đóng thuế cho nhà nước 26.130 quan tiền, tương đương với mức thuế đánh trên 13.065 mẫu vườn hạng nhất, theo qui định về thuế ruộng đất ở Nam Kỳ năm 1836 (2 quan/mẫu/năm)”¹⁸.

Việc đo thủy văn đã đưa Nguyễn Hiến Lê rời Hồng Ngự tiếp tục đến Doi Lửa (chữ Hán chép là Doanh Châu). Từ kiến thức sử học, ông đã viết về địa danh này: “Tương truyền dưới triều Gia Long và Minh Mạng, tại đây có một đồn canh, mỗi khi giặc Miên hoặc Xiêm tới thì đốt lửa lên báo cho những đồn ở phía dưới./Doi lửa ở dưới Chợ Mới, một quận khá lớn có cơ sở nuôi tằm và trường dạy dệt, và có đền thờ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh tức Chương bỉnh Lễ, vị khai quốc công thần đời Nguyễn, có công rất lớn với miền Nam”¹⁹. Doi Lửa ở *Gia Định thành thông chí* và *Đại Nam nhất thống chí* chép là Doanh Châu, Cù lao Dao Chiêu. Năm 1757, sau khi được đất Tầm Phong Long, chúa Nguyễn theo kế sách Nguyễn Cư Trinh “Tầm thực”, lập ba đạo gồm: Đông Khẩu đạo (Sa Đéc), Tân Châu đạo (sông Tiền) và Châu Đốc đạo (sông Hậu). Đồng thời để bảo vệ chủ quyền trên vùng đất mới, trên sông Tiền, chính quyền chúa Nguyễn sau đó lần lượt lập các thủ, bảo, tấn để vừa hỗ trợ lưu dân khẩn hoang vừa phòng thủ đường thủy. Ở phía Nam cù lao Tây (sử cũ ghi Tê Châu), một đồn canh được dựng lên làm trạm liên lạc với

¹ Nguyễn Hữu Hiếu (2010), *Nghề cá Đồng Tháp Mười năm xưa*, Nxb Văn học – Hội Văn học nghệ thuật Đồng Tháp, tr 64.

¹ Nguyễn Liên Phong (1909), *Nam Kỳ phong tục nhơn vật điển ca*, Nxb Phát Toán, tr 98.

¹ Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Đồng Tháp (2014), *Địa chí tỉnh Đồng Tháp*, Nxb Trẻ, tr 177.

¹ Nguyễn Hiến Lê (2002), *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười*, Sđd, tr 129.

tiền đồn phía Bắc (vùng đất Hồng Ngự nay) và hậu cứ phía Nam (Đông Khẩu đạo). Do đồn canh này đặt trên cù lao nhô ra sông Tiền, dân gian gọi là “doi”, khi có biến đốt lửa lên, các thủ, bảo ở phía Nam sẽ biết được (cùng với ngựa trạm thông tin) và nhanh chóng phi báo về Gia Định. Từ đặc điểm đó tên gọi Doi Lửa được định danh! Hiện nay, Doi Lửa vẫn nằm ở phía Nam cù lao Tây, thuộc xã Tân Thạnh, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp. Bên kia sông Tiền, địa phận xã Long Điền, huyện Chợ Mới, An Giang có Đền thờ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh cạnh Chợ Thủ (tên gọi tắt của Thủ Chiến Sai xưa). Ngược lên dinh quận Chợ Mới, đến sông Vàm Nao. Về tên gọi địa danh, ông giải thích: “Nước chỗ này chảy rất mạnh (khoảng 7-8 cây số một giờ), xoáy cuộn làm lở bờ và lòng sông mỗi năm mỗi rộng cho nên *Nhất thống chí* gọi là *Hồi Oa* [nghĩa là *Nước Lộn*, ĐKT]. Theo lời các cụ già thì hồi Thoại Ngọc Hầu đào kinh Vĩnh Tế và kinh Rạch Giá [tức Thoại Hà, ĐKT] (đời Minh Mạng), Vàm Nao chỉ là một lạch nhỏ nối Tiền Giang với Hậu Giang, nhỏ tới nỗi những phu đào kinh trốn về nhà, tới Vàm, tìm không được ghe xuồng, bèn leo lên ngọn một cây tre ở bên này bờ rồi chèo qua một ngọn tre ở bên kia bờ mà thoát được. Họ không dám lội qua Vàm vì hồi đó có nhiều cá sấu lắm”²⁰. Cũng tại sông Vàm Nao và sông Cổ Hũ (tức đoạn sông Tiền từ phía Nam cù lao Tây đến Bắc cù lao Giêng), đúng 190 năm trước (năm 1834), quan quân triều Nguyễn đánh tan xâm lược Xiêm, lập nên chiến công hiển hách, bảo vệ toàn vẹn chủ quyền quốc gia²¹.

Từ Doi Lửa, Nguyễn Hiến Lê theo thuyền xuôi sông Tiền đến rạch Đốc Vàng Thượng. Tại vàm rạch có Đền thờ Ông Đốc Vàng, dân gian gọi là Dinh Ông. Hơn 80 năm trước, khi viếng nơi đây, tác giả đã cảm nhận: “Dinh là một miếu cổ cất bằng gạch, ở đầu một cái doi, giữa một vườn sao và quay mặt ra sông./Dinh thờ *Đốc binh Vàng*. Ông là một vị anh hùng đã hi sinh cho Tổ quốc. Năm 1837 ông có công đánh tan giặc Xiêm và Miên đóng hai bên bờ sông gần chỗ này, rồi tử trận. Triều đình nhớ công, phong ông làm phúc thần và dân làng cất dinh này để thờ Đốc binh Vàng. Người ta lại lấy tên ông và ông Chương binh Lễ để đặt tên ba con rạch, tức *rạch Đốc Vàng thượng*, *rạch Đốc Vàng hạ* và *rạch Ông Chương* ở Chợ Mới”²².

Lời kể của Nguyễn Hiến Lê về Ông Đốc binh Vàng cách nay non một thế kỷ, khi đó tư liệu còn ít nên không khỏi có phần hạn chế. Trước hết, Đốc binh Vàng như tác giả viết hiện nay xác định là Trần Văn Năng. Về năm ông mất, không phải là 1837 mà ngay khi kết thúc trận thủy chiến Vàm Nao – Cổ Hũ, tức năm 1834. Nơi ông mất, tác giả không nêu nhưng viết liền câu “*Năm 1837 ông có công đánh tan giặc Xiêm và Miên đóng hai bên bờ sông gần chỗ này, rồi tử trận*”, khiến người xem ngộ nhận Trần Văn Năng mất tại mặt trận. Theo sử liệu, khi đó Trần công đem quân truy đuổi giặc Xiêm tận Nam Vang, do tuổi cao sức yếu, trận mạc lâu ngày, ông lâm bệnh nặng, giao binh quyền lại cho

¹ Nguyễn Hiến Lê (2002), *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười*, Sđd, tr 129 – 130.

¹ Ngày 16-4-2024, UBND tỉnh Đồng Tháp và Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đã tổ chức Hội thảo khoa học Quốc gia “*Chiến thắng Vàm Nao – Cổ Hũ (1834) 190 năm nhìn lại*” tại TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Ban tổ chức đã nhận được 45 tham luận của các tác giả đến từ các Viện, Trường đại học, Hội khoa học Lịch sử các tỉnh trong cả nước và thành công tốt đẹp.

¹ Nguyễn Hiến Lê (2002), *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười*, Sđd, tr 131.

Trương Minh Giảng và Nguyễn Xuân rồi đem thuộc hạ về Gia Định, nhưng mới đến Bến Siêu (thuộc ấp Tân Phong, xã Tân Huê, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp) thì mất, hưởng thọ 71 tuổi”²³. Đề tưởng nhớ công lao ông, tại vàm rạch Đốc Vàng, thuộc ấp Nam, xã Tân Thạnh, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp, nơi thi hài ông được quan quân dưới thuyền đưa lên bờ để khâm liệm trước khi di quan về Kinh sư, đây cũng là thủ sở đạo Hùng Thắng, sau đổi thành Hùng Ngự, nhân dân địa phương lập đền thờ chiêm bái, gọi Đền Ông Đốc Vàng. Đền thờ được Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch công nhận và xếp hạng Di tích Quốc gia²⁴.

Một cơ duyên khiến Nguyễn Hiến Lê lưu lại ở khu vực Tân Thạnh, huyện Thanh Bình là vì tác giả có người thân ở đây. Vì vậy, một buổi sáng ông theo bờ rạch Đốc Vàng thượng đi vào chợ Tân Thạnh. Rạch rộng chừng năm chục thước, uốn khúc giữa những rừng sao và vườn xoài. Sao cao vút và thẳng tắp, tựa những cây sào có úp nón lá ở trên ngọn. Xoài mọc sát mé nước, trái rủ xuống, chi chít và mũm mĩm. Nhà cửa sạch sẽ, có vườn trồng mai hoặc cúc. Dân tình đôn hậu, rất mến người phương xa mà đời sống thì an nhàn, khác hẳn nơi thành thị. Cứ vài trăm thước có một ngôi nhà gạch và những nhà sàn vách ván, mỗi năm thu được vài ba ngàn gạo lúa, tương đương ba bốn ngàn đồng, hơn lương công chức cao cấp. Và cũng tại đây, qua lời người bạn của ông cho biết về đời sống vật chất, “dân cư nhàn nhã lắm. Phác vài công đất ở sau nhà, sạ một vài gạo lúa là có dư lúa ăn suốt năm. Cá nhiều đến nỗi con nít cầm một cây đũa ba nhò đi đâm một lúc về cũng được một xâu cá; đàn bà ngồi rửa chén, thấy cá lội ngang, thường cầm dao chém được những con cá lớn bằng bắp chuối. Muốn đổi thức ăn, ra đồng bắt cò, bắt trích, và lượm rùa. Rau thì có bông súng mọc khắp nơi. Củ thì có tre, sậy và tràm lứt”²⁵. Tràm lứt là những khúc tràm vụn vẹo vùi lâu dưới đất, gùn thành than. Loại củi này đem đun, cháy rất đượm và than lâu tàn. Giao thông hồi ấy không tiện lợi, vì chưa có đường lộ, đi đâu cũng phải dùng xuồng ghe. Muốn qua Long Xuyên phải mất một ngày, còn lên Gia Định thì tốn một tuần, vì thế ít ai ra khỏi làng. Hàng ngày, các cụ già ngồi nhai trầu hoặc dạo quanh xóm nói chuyện đời xưa, chơi cờ tướng. Nam nữ thanh niên câu cá, bẫy chim, học làm bánh trái. Đặc biệt ở đây nhà không có hàng rào và đêm ngày không đóng cửa. Một chi tiết thú vị mà tác giả cung cấp là con đường đất từ Cao Lãnh lên Hồng Ngự (tức Quốc lộ 30 hiện nay) mới đắp phải bỏ dở, do tác động của khủng hoảng kinh tế và Chiến tranh thế giới. Ngày nay đi xe đò từ Cao Lãnh lên Hồng Ngự²⁶ lối gần 60 km. Khi qua

23

¹ Xem: Đỗ Kim Trường (2024), “Bình khẩu Tướng quân Trần Văn Năng với trận thủy chiến Vàm Nao – Cổ Hủ”, *Đồng Tháp Xưa & Nay*, Tập 83, quý 2 năm 2024, tr 22.

24

¹ Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy – Hội Khoa học Lịch sử Đồng Tháp (2015), *Đồng Tháp nhân vật chí*, Nxb Trẻ, tr 276.

25

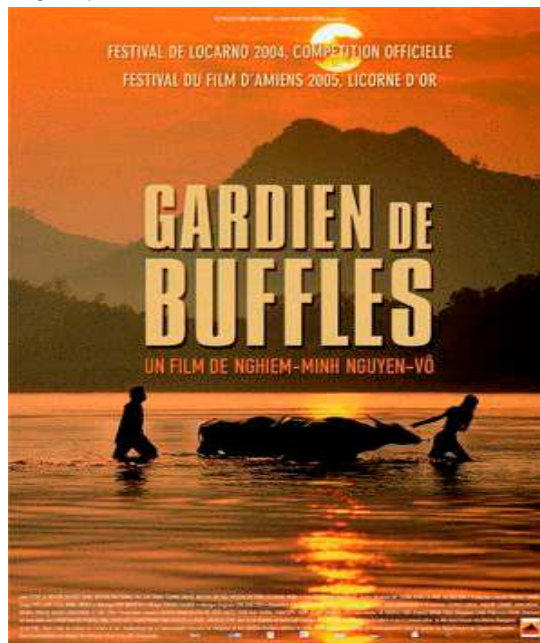
¹ Nguyễn Hiến Lê (2002), *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười*, Sđd, tr 140.

26

¹ Dân gian thường nói đi “lên” Hồng Ngự, đi “xuống” Cao Lãnh, đi “qua” Long Xuyên là nói theo cách dựa vào dòng nước. Do Hồng Ngự ở về phía thượng nguồn của Đồng Tháp nên từ Cao Lãnh đến đây gọi đi “lên” và Cao Lãnh ở hạ nguồn so với Hồng Ngự, vì vậy gọi đi “xuống”. Còn Long Xuyên ở sông

cầu Tân Thạnh, bên phải cầu (nếu tính hướng Cao Lãnh lên) là chợ Tân Thạnh. Cầu cùng tên bắc qua rạch Đốc Vàng, phía trong chợ Tân Thạnh chỗ đoạn cong của rạch có chùa Tân Thạnh. Hai bên rạch từ vàm vào sâu trong nội đồng là nhà cửa san sát. Cảnh cũ người xưa chỉ còn trong hoài niệm hơn 80 năm trước!

Trong cuộc sống cư dân Đồng Tháp Mười, mùa nước lên có một hoạt động gọi là “Mùa len trâu”²⁷. Nguyễn Hiến Lê nói về việc này như sau: “Cánh Đồng Tháp Mười mỗi năm ngập bốn, năm tháng, nuôi trâu bò rất bất tiện. Dân các miền Tân Phú, Tân Thạnh, An Phong ... phải mua trâu ở Cao Miên rồi lừa về. Cách đây nửa thế kỉ, trật tự không được hoàn toàn, đồn bót ở xa, tại Chợ Mới hoặc Long Xuyên, lính tráng ít khi mạo hiểm qua con sông Tiền Giang, nên cả dải đất từ Hồng Ngự tới Cao Lãnh sống dưới một chế độ gần như phong kiến và chỉ những vị hảo hán mới dám làm nghề buôn trâu./ Nói là buôn chứ kì thực là cướp. Người ta dắt mười tên gia nhân, băng qua đồng, lên tận Svay Riêng, giữa đêm vào sóc Thổ, đốt vài căn nhà lá cho dân chúng trong xóm lại đó đập lửa, rồi thừa cơ lừa từng đàn trâu đi ... / Trâu lừa về được rồi họ dắt đi bán tại những nơi khác như Long Xuyên, Cần Thơ”²⁸.



Hậu nên từ sông Tiền sang đây gọi đi “qua”. Cách lý giải này của người viết chỉ là thiện ý cá nhân, xin được học hỏi thêm. Trân trọng!

27

¹ Đây là bộ phim của đạo diễn Việt kiều Nguyễn Võ Nghiêm Minh, khởi quay tháng 9-2003. Bộ phim có sự tham gia của ba hãng: Hãng phim Giải Phóng Việt Nam, 3B Productions Pháp và Novak Prod Bi, được trình chiếu ở Pháp với tên *Gardien de buffles* và ở Mỹ với tên *Buffalo boy*. Phim dựa trên tác phẩm *Mùa len trâu* trong *Hương rừng Cà Mau* của Nhà văn Sơn Nam, kể về cuộc sống của những nông dân miền Nam đầu thế kỷ 20. “Len” trong tiếng Khmer có nghĩa là đi tự do, “len trâu” có nghĩa là cho trâu đi

tự do. (Sơn Nam)

https://vi.wikipedia.org/wiki/M%C3%B9a_len_tr%C3%A2u

28

¹ Nguyễn Hiến Lê (2002), *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười*, Sđd, tr 146 – 147.

Tại Tân Thạnh, ông được vị Hương cả sai người đưa đi viếng ngôi đình làng để chiêm ngưỡng bộ xương cá Đao dài trên thước rưỡi mà dân làng bắt được mấy chục năm về trước²⁹. Hồi ấy những cá biển này thường ngược sông Tiền lạc vào đây. Tiếp đến, ông đi thăm thánh thất Cao Đài, một tôn giáo nội sinh chỉ có ở miền Nam, thờ các vị Khổng Tử, Lão Tử, Phật Thích Ca, Chúa Giê Su,... Tác giả có nhận xét tinh tế: “Những ngày lễ, tín đồ bận đồ trắng, ăn chay, tụng kinh theo một điệu đều đều, không trầm, bổng, cứ hai tiếng lại ngắt lại./ Vào thánh thất, chúng tôi để ý ngay đến hình một con mắt lớn treo ở trên bàn thờ. Đồ thờ cũng như trong mọi các đình, chùa, Những chỗ đứng ngồi cho tín đồ thì phân biệt bên nam bên nữ”³⁰. “*Con mắt lớn treo trên bàn thờ*” là Thiên Nhãn, một biểu tượng của đạo Cao Đài. Ở Việt Nam, tôn giáo này ra đời vào “năm Canh Thân (1920) là năm lần đầu tiên vị môn đồ thứ nhất của Đức Cao Đài là Ông Ngô Văn Chiêu được biết đến hồng danh Cao Đài trong một đàn cơ ở tỉnh Tân An, ..., vào lúc đó, Ông Lê Văn Trung đã cùng các đồng môn công bố *tuyên ngôn* chính thức về sự ra đời của đạo Cao Đài. Tuyên ngôn này thường được gọi đơn giản là *Tờ Khai Đạo*”³¹.

Cùng với tôn giáo trên, tác giả cũng nêu một tín ngưỡng dân gian, mỗi nhà đều có bàn thờ Ông Thiên (bàn Thiên) phía trước sân: “Đi ghe trong các kênh, rạch, vào lúc sẩm tối, ta thường thấy hai bên bờ, cứ vài chục thước lại hiện những đóm đóm, nhỏ như đóm đóm; đó là hương thấp trước mỗi nhà. Có xóm vang lên tiếng tụng kinh gõ mõ. Có miền tới ngày rằm, mừng một, không sao kiếm được ở chợ các món thịt, cá. Nhà nào cũng ăn chay và có nhiều người ăn chay trường”³². Tín ngưỡng thờ Trời qua bàn Thiên như mô tả là lưu dấu của tiền nhân thời mở đất. Bởi lẽ ở nơi đất mới, cảnh lạ người xa, con người cảm thấy nhỏ bé trước mẹ thiên nhiên, xung quanh hùm beo sáu quạ luôn rình rập. Đêm về, nhất là mùa mưa, sấm giập chớp đùng, xa xa mới có một túp lều, mái lá đơn sơ, lưu dân cần một niềm tin vào đấng siêu nhiên. Từ nhu cầu đó, trời, đất, thần linh, cục đá, gốc cây, ... là chỗ dựa tinh thần, thể hiện qua bàn Thiên thờ Trời, miêu ông Tà thờ Thổ địa, am, cốc, động, .. thờ Ngũ Hành Nương Nương, Chánh Sái Đại Càn, Thượng Động Cổ Hỷ, Lang Lại Tướng quân (Thần Rái Cá). Đến các tôn giáo nội sinh Hòa Hảo, Cao Đài, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Bửu Sơn Kỳ Hương ra đời, đã tiếp nhận tín ngưỡng dân gian trên đưa

¹ Theo dân đi biển, cá Đao là loài cá biển có mỏ dài như cây đao, với hai hàm răng sắc nhọn, theo bảo vệ cho cá Ông (cũng gọi ông Nược, cá Heo) làm nhiệm vụ được Phật Bà Nam Hải giao cứu hộ ngư dân khi bị chìm ghe. Và cũng chính cá Đao sẽ giết chết cá Ông nếu không hoàn thành nhiệm vụ. Chi tiết này chúng tôi được xem trên facebook của nhà nghiên cứu Nguyễn Thanh Lợi. Xin chép ra đây để học hỏi và cảm ơn anh Nguyễn Thanh Lợi.

¹ Nguyễn Hiến Lê (2002), *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười*, Sdd, tr 152.

¹ Lê Anh Dũng (1996), *Lịch sử đạo Cao Đài thời kỳ tiềm ẩn (1920 – 1926)*, Nxb Thuận Hóa, tr

¹ Nguyễn Hiến Lê (2002), *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười*, Sdd, tr 154.

vào giáo lý và thực hành ở các nơi thờ tự bốn đạo, nhà của giáo dân³³. Sự phong phú ấy dẫn đến xuất hiện nhiều “đạo” như Nguyễn Hiến Lê viết: “Không một tông nào trong năm, mười năm mà không nảy ra một ông “đạo”. Hễ khác người một chút – như cao quá, thấp quá, mập quá, gầy quá – hoặc có những hành vi lạ lùng là thành ông đạo rồi. Chẳng hạn có ông *đạo Cao*, cao trên hai thước, đi tới đâu trẻ cũng bu lại ngó; có ông *đạo Nằm*, nằm suốt ngày, suốt năm, ăn uống cũng nằm, tiếp khách cũng nằm; có ông *đạo Câm*, ông không câm thật đâu mà không bao giờ mở miệng nói, cha mẹ hỏi cũng không đáp, ai trêu tức cũng làm thinh; lại có ông đạo đi rất chậm, khoan thai bước từng bước một và cứ đứng ba bước lại ngừng một chút, nhưng hình như có lần bị ông chủ quận sai lính quát, đạo ta chạy te te và mất chức đạo từ đó; rồi có “*đạo Ốt*” chỉ ăn cơm với ớt, có “*đạo Rắn*” luôn luôn có một con rắn quấn cánh tay, sau chết vì rắn .../ Kỳ dị nhất là *đạo Chó* ở miền Đốc Vàng. Anh em, bà con không còn ai, đạo ta sống nhờ trong một chiếc ghe nhỏ mục nát đã kéo lên bờ, ngày ngày đi làm mướn, hoặc chèo ghe, hoặc lợp nhà. Tính tình siêng năng và thuần phác, chỉ có mỗi một tật là thờ Chó. Đạo ta nuôi một con chó đốm, mua thịt cho nó ăn, may áo cho nó bận, mỗi ngày hai lần thắp hương cúng nó, nhưng không phải để dùng nó vào việc tìm vàng đâu, mà chỉ được cái vui là thờ nó thôi. Khi chó chết, đạo ta đóng một cái hòm (áo quan) nhỏ và táng nó long trọng như táng cha mẹ, cũng đề tang, cũng khóc lóc thảm thiết”³⁴. Chính quyền thực dân Pháp biết rõ hành vi của các đạo sĩ nhưng nghĩ họ không quấy rối trị an, không muốn đụng chạm đến lòng mê tín của dân, và dân càng mê muội càng dễ cai trị.

Tàu công vụ đưa Nguyễn Hiến Lê xuôi dòng sông Tiền rồi Tân Thạnh về Cao Lãnh. Đứng ở dưới tàu nhìn lên hai bên bờ sông, tác giả thấy cảnh vật không kém Hàng Châu của Trung Hoa. Đi dọc rạch Cái Sao, ông cảm nhận giá trị của danh mộc này: “Sao là một loại cây quý, rất lâu lớn, trồng hai ba chục năm mới dùng được. Không gỗ gì đóng ghe tốt bằng nó vì gặp nước hàng chục năm cũng không mục. Một gốc lớn có thể bán được bốn, năm chục đồng ... Ương hột, trông nom trong vài ba năm đầu rồi bỏ đó, sau này hưởng”³⁵. Những hàng sao của hơn 80 năm trước ở hai bên bờ rạch này, cây nào còn đến hôm nay là chứng nhân thời gian qua vật đổi sao dời của thời cuộc. Rồi tàu lên bờ, ông dạo một vòng phố chợ Cầu Lãnh. Trên chợ, đèn sáng trưng, người đi lại tấp nập, chứng tỏ sự phồn thịnh. Đất đai nơi đây phì nhiêu, cây trái đủ loại. Nổi tiếng với xoài Cao Lãnh, mận Hòa An, thuốc rê. Con gái nước da trắng trẻo, thanh tú, hầu hết đều biết chữ và giỏi nữ công. Nhiều nhà ái quốc cũng đã tìm đến đây hoạt động. Vào đêm trăng sáng giữa mùa Xuân (tác giả gọi là trung Xuân), ngồi ghe tam bản ngắm cảnh và lòng dâng đầy xúc cảm: “Trời trong vắt. Đầu đầu cũng là trăng cùng nước. Trăng trôi với nước, trăng tắm dưới nước, trăng nhảy múa trên ngọn dừa, trăng rung rinh trên ngọn cỏ, trăng chảy trên vai tròn trặn của thiếu nữ, trăng vờn chùm râu bạc phơ của ông già. Hương cao, hương

¹ Xem thêm: Tạ Chí Đại Trường (2014), *Thần, người và đất Việt*, Nxb Tri thức – Nhã Nam, tr 316 – 372. Trần Ngọc Thêm (chủ biên) (2014), *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ*, Nxb Văn hóa – Văn nghệ, tr 201 – 248.

¹ Nguyễn Hiến Lê (2002), *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười*, Sđd, tr 155 - 156.

¹ Nguyễn Hiến Lê (2002), *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười*, Sđd, tr 159.

sao trong vườn tỏa ra ngào ngạt; tiếng ca tiếng đàn trên bến vang lên réo rắt ... Ánh trăng không luôn êm đềm. Có lúc nó như men rượu, làm máu ta chảy mạnh, ta muốn vùng vẫy nhảy múa, không sao ngồi yên được”³⁶. Đọc đoạn văn trên của ông khiến liên tưởng đến trăng trong thơ Hàn Mặc Tử. Tuy nhiên, trăng của Tử là trăng lả lơi với câu thơ “Trăng nằm sóng soãi trên cành liễu./ Đợi gió đông về để lả lơi”³⁷. Trăng của Nguyễn Hiến Lê là trăng trôi, trăng tắm, trăng nhảy múa, trăng rung rinh, trăng chảy, trăng vờn, ... thật khó so sánh trăng nào đẹp hơn!



Thôn nữ chèo xuồng trên sông Cao Lãnh (Ảnh: Lê Hương)

Xong việc đo đạc ở quận lỵ Cao Lãnh, tác giả ngược lên Phong Mỹ trở lại Đồng Tháp Mười. Từ đầu vàm rạch Phong Mỹ tới kinh Cát Bích (Quatrebis, Kinh Tư Mới) do mới khai phá chỉ có vài túp nhà thưa thớt lẫn trong đám lau sậy. Đến kinh Tổng đốc Lộc, nhiều đoàn ghe các loại: ghe chài, ghe hầu, ghe cui, ghe cà vom, ... ngược xuôi rẽ nước. Trên bờ, hai hàng cây Ô môi đơm đầy bông đỏ hồng. Chiều tối đoàn cán sự của ông làm xong nhiệm vụ, theo kinh Lacombe về đến Mỹ Tho để về Sài gòn. Kết thúc cuộc hành trình sự vụ.

Nguyễn Hiến Lê quê ở làng Phương Khê, phủ Quảng Oai, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc Hà Nội), gia đình có truyền thống Nho học và tinh thần yêu nước³⁸. Do có người bác bị Pháp truy nã phải vào miền Nam đến ngụ ở làng Tân Thạnh, thuộc huyện Thanh Bình, Đồng Tháp nay, cơ duyên đó khiến ông chọn đến đây vừa thăm người thân vừa để tìm hiểu lịch sử văn hóa xã hội của cư dân vùng đất mới. Qua thiên phóng sự ngắn chỉ bảy ngày, nhưng tác giả đã có dịp khảo sát thổ nhưỡng, địa hình, khí hậu, cuộc sống, phong tục tập

¹ Nguyễn Hiến Lê (2002), *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười*, Sđd, tr 160 – 161.

¹ Phan Cự Đệ (1993), *Bến lèn*, trong *Thơ văn Hàn Mặc Tử (Phê bình và tưởng niệm)*, Nxb Giáo dục, tr 217.

¹ Nguyễn Q. Thắng – Nguyễn Bá Thế (2013), *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb Văn hóa thông tin, tr 762.

quán, tín ngưỡng cùng với cảnh vật Đồng Tháp xưa. Qua ngòi bút tài hoa của ông, độc giả thích thú khám phá những hình ảnh thân thương của làng quê, con người nơi ông đến. Có những điều tưởng quen thuộc nhưng đọc ký sự “*Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười*” người xem mới vỡ lẽ, bật lên lời thán phục trước sự am tường của ông. Trên hết, những ghi chép trong sách này giúp hiểu thêm về cuộc sống, địa cuộc, phong cảnh, kinh rạch sông ngòi, đường giao thông, bến tàu, chợ phố, thói ăn nếp ở, tôn giáo tín ngưỡng, cách nay gần một thế kỷ. Tất cả hiện ra sinh động qua tài quan sát tinh tế, mô tả chân thật, văn phong súc tích giàu hình ảnh và không kém phần giá trị. Đã có nhiều trước tác về Nam Kỳ nói chung và Đồng Tháp xưa nói riêng nhưng thiên ký sự của Lộc Đình có thể nói là một trong những tác phẩm hay, đẹp, có giá trị, rất đáng trân trọng!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hiền Lê (2002), *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười*, Nxb Văn hóa Thông tin.
2. *Tập san Sử Địa*, số 14 & 15, Nhà sách Khai Trí xuất bản.
3. Hội Khoa học Lịch sử Đồng Tháp (2016), *Từ điển địa danh Đồng Tháp*, Nxb Văn hóa – Văn nghệ.
4. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Đồng Tháp (2014), *Địa chí tỉnh Đồng Tháp*, Nxb Trẻ.
5. Nguyễn Đình Tư (2017), *Địa chí hành chính các tỉnh Nam Kỳ thời Pháp thuộc (1859-1954)*, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
6. Nguyễn Hữu Hiếu (2010), *Nghề cá Đồng Tháp Mười năm xưa*, Nxb Văn học - Hội VHNT. Đồng Tháp.
7. Nguyễn Liên Phong (1909), *Nam Kỳ phong tục nhơn vật điển ca*, Nxb Phát Toán, Sài Gòn.
8. *Đồng Tháp Xưa & Nay*, Tập 83, quý 2 năm 2024.
9. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy – Hội Khoa học Lịch sử Đồng Tháp (2015), *Đồng Tháp nhân vật chí*, Nxb Trẻ.
10. Lê Anh Dũng (1996), *Lịch sử đạo Cao Đài thời kỳ tiềm ẩn (1920 – 1926)*, Nxb Thuận Hóa.
11. Phan Cự Đệ (1993), *Thơ văn Hàn Mạc Tử (Phê bình và tưởng niệm)*, Nxb Giáo dục.
12. Nguyễn Q. Thắng – Nguyễn Bá Thế (2013), *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb Văn hóa thông tin.